



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2019	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2019	7
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2019	8-23

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ III NĂM 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		576.459.079.014	516.623.518.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.115.803.513	11.559.228.447
1. Tiền	111		3.115.803.513	11.559.228.447
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	44.252.132.832	39.982.597.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.252.132.832	39.982.597.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.667.126.468	311.291.490.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235.076.513.362	187.093.466.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.398.473.642	31.800.083.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		96.139.982.422	91.598.626.251
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	18.800.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	344.065.409	3.891.221.735
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	170.758.324.948	153.103.479.962
1. Hàng tồn kho	141		174.037.723.390	154.395.840.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.279.398.442)	(1.292.360.616)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		665.691.253	686.722.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	414.481.039	574.136.800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			106.620.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	251.210.214	5.964.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		61.000.289.597	62.896.639.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.134.300.297	13.512.479.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.796.546.265	13.098.112.914
- Nguyên giá	222		89.313.167.360	89.313.167.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.516.621.095)	(76.215.054.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	337.754.032	414.366.532
- Nguyên giá	228		644.712.600	644.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(306.958.568)	(230.346.068)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.495.336.292	48.495.336.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		870.653.008	388.823.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	870.653.008	388.823.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.459.368.611	579.520.157.832

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	300		436.782.814.863	403.994.289.243
I. Nợ ngắn hạn	310		436.782.814.863	403.994.289.243
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72.577.070.990	48.067.451.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.057.958.486	16.379.004.031
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10.150.161.485	8.982.370.061
4. Phải trả người lao động	314		386.533.000	548.709.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.895.418	1.110.895.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	585.368.983	620.191.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	343.521.636.520	325.890.721.646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.341.210.950	2.186.330.155
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		200.676.553.748	175.525.868.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	200.676.553.748	175.525.868.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.194.775.928	16.044.090.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.053.876.360	9.273.131.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.140.899.568	6.770.958.814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		637.459.368.611	579.520.157.832

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương



Huy Thị Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÍ III NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.112.690.111	180.699.847.750	724.229.652.401	562.205.026.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.068.595.000	126.924.281	18.817.813.750	3.372.527.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	213.044.095.111	180.572.923.469	705.411.838.651	558.832.499.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.433.739.221	174.678.795.676	653.287.853.852	533.501.222.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.610.355.890	5.894.127.793	52.123.984.799	25.331.276.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	933.109.223	687.980.911	3.224.147.771	1.783.889.330
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.464.890.279	5.507.629.419	18.612.865.373	14.673.224.564
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.435.704.850	5.352.887.708	18.393.319.990	13.910.252.794
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.913.842.814	2.748.701.391	14.924.847.836	14.060.278.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.300.218.194	2.900.448.822	6.334.299.642	8.314.588.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.864.513.826	(4.574.670.928)	15.476.119.719	(9.932.925.140)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	214.574.673	1.905.470.758	606.033.300	11.041.865.337
12. Chi phí khác	32	VI.8	133.169.815	425.369.620	589.869.724	449.524.791
13. Lợi nhuận khác	40		81.404.858	1.480.101.138	16.163.576	10.592.340.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.945.918.684	(3.094.569.790)	15.492.283.295	659.415.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		805.019.116	158.642.889	2.743.648.047	2.567.355.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.140.899.568	(3.253.212.679)	12.748.635.248	(1.907.940.043)

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương



Huy Thị Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)***QUÍ III NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.970.562.385	116.340.127.940	507.440.705.741	302.312.653.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(216.436.810.120)	(190.771.578.670)	(653.226.885.598)	(545.902.183.099)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.054.457.000)	(1.127.712.000)	(3.254.880.000)	(4.126.736.059)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.405.688.221)	(5.036.801.101)	(19.651.926.650)	(12.759.171.730)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.606.382.085)		(2.202.552.560)	(206.160.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69.798.294.079	64.737.692.123	235.174.194.998	177.581.023.645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.958.393.455)	(21.484.939.033)	(70.470.152.397)	(89.713.524.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.692.874.417)	(37.343.210.741)	(6.191.496.466)	(172.814.097.801)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21					(510.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(4.969.000.000)	(40.382.000.000)	(91.304.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.100.000.000	14.569.000.000	17.698.000.000	37.204.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.336.802.629	654.184.333	2.801.156.658	1.234.300.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.563.197.371)	10.254.184.333	(19.882.843.342)	(53.376.449.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		191.516.070.776	182.910.104.602	607.432.285.191	544.644.062.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.035.604.469)	(156.471.887.962)	(589.801.370.317)	(323.619.336.032)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.480.466.307	26.438.216.640	17.630.914.874	221.024.726.518
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.775.605.481)	(650.809.768)	(8.443.424.934)	(5.165.820.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.891.408.994	4.007.863.406	11 559 228 447	8 522 874 196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3 115 803 513	3 357 053 638	3 115 803 513	3 357 053 638

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.466.398.780	1.048.992.376
Tiền gửi ngân hàng	1.649.404.733	10.510.236.071
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	3.115.803.513	11.559.228.447

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.252.132.832	39.982.597.297
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>44.252.132.832</i>	<i>39.982.597.297</i>
Cộng	44.252.132.832	39.982.597.297

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	63.409.135	198.637.109
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	146.245.314	3.252.406.813
Phải thu khác	134.410.960	440.177.813
Cộng	344.065.409	3.891.221.735

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	42.427.631.548	41.489.549.787
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.867.950.056	1.799.184.788
Thành phẩm	21.538.465.517	17.465.868.315
Hàng hóa	108.203.676.269	93.641.237.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.279.398.442)	(1.292.360.616)
Cộng	170.758.324.948	153.103.479.962

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	18.800.000.000	0
Cộng	18.800.000.000	0

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.964.650
Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	251.210.214	0
Cộng	251.210.214	5.964.650

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	0	52.969.707
Tiền thuê đất, thuê đất phi NN	122.960.040	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	80.322.728
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	80.698.886	24.835.415
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	161.281.788	90.634.922
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	31.212.121	203.099.466
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	9.666.670	111.106.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.661.534	11.168.506
Cộng	414.481.039	574.136.800

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	0					0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.505.831.552	58.117.783.962	1.191.973.334	202.617.181	196.848.417	76.215.054.446
Tăng do trích khấu hao	963.716.130	1.250.440.197		29.934.153	57.476.169	2.301.566.649
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	17.469.547.682	59.368.224.159	1.191.973.334	232.551.334	254.324.586	78.516.621.095
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.864.648.050	1.850.009.106	0	153.551.099	229.904.659	13.098.112.914
Số cuối kỳ	9.900.931.920	599.568.909	0	123.616.946	172.428.490	10.796.546.265

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		644.712.600	644.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			0
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>644.712.600</u>	<u>644.712.600</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		230.346.068	230.346.068
Tăng do trích khấu hao		76.612.500	76.612.500
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>306.958.568</u>	<u>306.958.568</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	414.366.532	414.366.532
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>337.754.032</u>	<u>337.754.032</u>

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	319.855.258	170.295.530
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	17.170.792	55.805.038
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	471.372.800	45.062.132
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	5.944.460	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	11.727.312	34.582.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.582.386	4.363.186
Cộng	<u>870.653.008</u>	<u>388.823.742</u>

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	343.521.636.520	325.890.721.646
<i>NH TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	51.904.590.183	92.357.528.092
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	39.994.592.596	38.368.035.781
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (c)</i>	127.193.882.566	151.582.195.829
<i>NH TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)</i>	42.332.031.383	42.351.961.944
<i>Công ty Cổ phần Máy KLV Việt Nam (e)</i>	5.921.000.000	1.231.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (f)</i>	76.175.539.792	
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u>343.521.636.520</u>	<u>325.890.721.646</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 9 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04/07/2019 với tổng cấp dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư mở LC và số dư bảo lãnh các loại. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.419.635.464	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.924.718.359	1.668.341.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.375.237.407	3.834.141.920
Thuế thu nhập cá nhân	25.555.958	23.264.013
Tiền thuê đất, thuế đất	117.793.941	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	8.570.295	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	278.650.061	3.456.622.258
Cộng	10.150.161.485	8.982.370.061

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	1.110.895.848
Chi phí khác	13.895.418	
Cộng	13.895.418	1.110.895.848

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	83.644.563	59.334.390
Bảo hiểm xã hội	76.378.875	0
Bảo hiểm y tế	13.680.225	0
Bảo hiểm thất nghiệp	5.990.500	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Phải trả tiền lãi vay	156.118.355	303.829.167
Cộng	585.368.983	620.191.772

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.077.674.041	2.186.330.155
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	0
Cộng	3.341.210.950	2.186.330.155

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	0	0

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.675.841.022	178.396.117.253
Lợi nhuận trong năm trước					4.863.018.771	4.863.018.771
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					(3.878.800)	(3.878.800)
Trích lập các quỹ năm trước				761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
Chia cổ tức năm trước					(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong kỳ					12.748.635.248	12.748.635.248
Lợi nhuận các Chi nhánh					12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	41.194.775.928	200.676.553.748

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	<u>214.112.690.111</u>	<u>180.699.847.750</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	215.189.288.483	179.435.761.591
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.076.598.372)	1.264.086.159
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1.068.595.000</u>	<u>126.924.281</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.068.595.000	126.924.281
Doanh thu thuần	<u>213.044.095.111</u>	<u>180.572.923.469</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	194.433.739.221	174.678.795.676
Cộng	<u>194.433.739.221</u>	<u>174.678.795.676</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	888.035.441	636.942.841
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.073.782	51.038.070
Cộng	<u>933.109.223</u>	<u>687.980.911</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.435.704.850	5.352.887.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.185.429	94.470.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		60.271.514
Cộng	<u>5.464.890.279</u>	<u>5.507.629.419</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	308.511.647	343.100.518
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.559.723	13.097.879
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	830.364	830.364
Chi phí bảo hành	1.238.900.807	744.537.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.245.049.559	1.535.217.696
Chi phí bằng tiền khác	96.990.714	111.917.645
Cộng	<u>5.913.842.814</u>	<u>2.748.701.391</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.205.440.063	1.232.668.503
Chi phí vật liệu quản lý	31.813.595	28.358.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.017.863	92.793.986
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.515.551	375.082.620
Thuế, phí và lệ phí		126.364.239
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.595.482	386.616.286
Chi phí bằng tiền khác	667.835.640	658.564.840
Cộng	<u>2.300.218.194</u>	<u>2.900.448.822</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho		1.821.272.727
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	68.485.880	
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	106.574.802	
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	22.270.861	
Thu nhập khác	17.243.130	84.198.031
Cộng	<u>214.574.673</u>	<u>1.905.470.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	133.168.442	425.366.038
Chi phí khác	1.373	3.582
Cộng	133.169.815	425.369.620

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.115.803.513	11.559.228.447	3.115.803.513	11.559.228.447
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.252.132.832	39.982.597.297	44.252.132.832	39.982.597.297
Phải thu khách hàng	234.633.912.420	186.650.865.987	234.633.912.420	186.650.865.987
Các khoản cho vay	18.800.000.000	0	18.800.000.000	0
Các khoản phải thu khác	96.484.047.831	95.489.847.986	96.484.047.831	95.489.847.986
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.495.336.292	48.495.336.292	48.495.336.292	48.495.336.292
Cộng	445.781.232.888	382.177.876.009	445.781.232.888	382.177.876.009
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	343.521.636.520	325.890.721.646	343.521.636.520	325.890.721.646
Phải trả người bán	72.577.070.990	48.067.451.731	72.577.070.990	48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	4.327.008.351	4.466.126.775	4.327.008.351	4.466.126.775
Cộng	420.425.715.861	378.424.300.152	420.425.715.861	378.424.300.152

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	343.521.636.520	0		343.521.636.520
Phải trả người bán	72.577.070.990			72.577.070.990
Các khoản phải trả khác	4.327.008.351	0		4.327.008.351
Cộng	420.425.715.861	0		420.425.715.861
Số đầu năm				
Vay và nợ	325.890.721.646			325.890.721.646
Phải trả người bán	48.067.451.731			48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	4.466.126.775			4.466.126.775
Cộng	378.424.300.152	0		378.424.300.152

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

4. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương